

**BÁO CÁO**  
**CÔNG TÁC Y TẾ THÁNG 11 NĂM 2017**  
(Từ ngày 21/10/2017 đến 20/11/2017)

Trong tháng 11 năm 2017, Ngành Y tế Lào Cai tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các hoạt động công tác chuyên môn theo chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2017 và Chương trình mục tiêu Y tế - dân số, kết quả cụ thể như sau:

**I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC Y TẾ THÁNG 11/2017**

**1. Chương trình mục tiêu Y tế - dân số**

**1.1. Dự án Phòng chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng**

- Phòng chống lao, phong, sốt xuất huyết:

+ Khám phát hiện bệnh nhân Lao: 266 bệnh nhân, lũy kế: 3.390BN = 82,7% KH năm; phát hiện BN lao mới: 22 BN, lũy kế: 236 BN đạt 86,4% KH; trong đó AFB + tính: 09 BN, lũy kế: 136 BN đạt 99,3% KH năm.

+ Khám sàng lọc bệnh phong: Khám phát hiện bệnh nhân phong: 944 người, không phát hiện bệnh nhân phong mới. Số BN đang quản lý: 19 (đang ĐT: 02, g/s sau ĐT: 05; CS tàn tật: 12).

+ Sốt xuất huyết: Mắc mới: 15 ca, lũy kế: 155 ca (28 ca mắc nội tỉnh, 127 ca mắc xâm nhập). Đang điều trị: 03 ca (BVĐK tỉnh: 02, ngoại tỉnh: 01); không có trường hợp tử vong, các trường hợp còn lại đã khỏi và không có diễn biến nặng. Kết quả xét nghiệm: Lây 133 mẫu trong đó 114 (+) tính, 17 (-) tính, 02 mẫu chưa có kết quả.

- Phòng chống sốt rét: BN mắc sốt rét trong tháng: 06, lũy kế toàn tỉnh: 35; không có BN sốt rét ác tính; tổng số lam, test xét nghiệm: 3.877.

- Phòng chống các bệnh tăng huyết áp, đái tháo đường và rối loạn nội tiết, chuyển hóa khác: Tổng số khám: 4.378, lũy kế: 42.088/35.000 lượt BN (đạt 120,3% KH năm); trong đó: Khám nội viện: 3.853, lũy kế: 38.431/30.000 (128,1% KH); khám ngoại viện: 525, lũy kế: 3.657/5.000 (73,2% KH). Tổng số BN đang quản lý điều trị: 4.193 (ĐTĐ: 2.571, basedow: 597, suy giáp: 282, BC đơn thuần: 72, bệnh tuyến giáp khác: 671).

- Duy trì thực hiện hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng và trẻ em tại 164/164 xã, phường.

**1.2. Dự án Tiêm chủng mở rộng**

Tiêm chủng thường xuyên trong tháng: Số trẻ <1 tuổi được TCĐĐ: 1.161, lũy kế: 12.621/14.166 (đạt 90,1% số trẻ); tiêm vắc xin viêm gan B trong 24 giờ

đầu sau sinh: 976/1.185 (đạt 82,4%), lũy kế: 8.736/10.407 (đạt 83,9% số trẻ);  
tiêm uốn ván cho PNCT: 997, lũy kế 11.549/14.200 (đạt 81,3%).

### **1.3. Dự án Chăm sóc SKSS và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em**

Số PN đẻ: 1.543, số PN đẻ được quản lý thai: 1.499 (97,1%); số PN đẻ được khám thai 3 lần/ 3 thời kỳ: 1.003 (65%); tổng số bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh: 958 (62,2%); số PN đẻ được cán bộ y tế đỡ: 1.288 đạt 83,5%. Có 02 ca mắc tai biến sản khoa do băng huyết; không có trường hợp tử vong mẹ.

Tổ chức cân, đo và theo dõi tăng trưởng cho trẻ em <5 tuổi bị suy dinh dưỡng, số trẻ em <5 tuổi đã thoát khỏi suy dinh dưỡng: 162. Số PNCT được uống viên sắt/viên đa vi chất: 1.041.

### **1.4. Dự án Dân số - KHHGD**

Tiếp nhận, cấp phát các phương tiện tránh thai, dự trữ thuốc, vật tư dịch vụ KHHGD. Thực hiện sàng lọc trước sinh cho 855 trường hợp, phát hiện 14 trường hợp dị tật thai nhi, đã tư vấn và đình chỉ thai nghén; lũy kế số sàng lọc sơ sinh 916 trẻ, có 60 trẻ nghi ngờ mắc bệnh; khám lại lần 2 ở 35 trẻ, 19 trẻ xác định mắc thiếu men G6PD, đã được tư vấn theo dõi và điều trị.

Duy trì hoạt động mô hình giảm tình trạng tảo hôn và kết hôn cận huyết tại 14 xã/ 07 huyện; tiếp tục khảo sát số liệu đầu vào 02 xã (Phong Hải/Bảo Thắng; Hoàng Thu Phố/Bắc Hà). Thực hiện hoạt động Đề án giảm tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh tại 100% xã, phường. Giám sát triển khai Đề án Giảm tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh tại 104 câu lạc bộ.

Biến động dân số đến tháng 10/2017: Tổng số trẻ sinh ra: 10.557, số nữ: 4.826, tỷ số giới tính khi sinh: 118 trẻ trai/100 trẻ gái; số sinh con thứ 3 trở lên là 1.377, tỷ lệ sinh con thứ 3 (+): 13,36%.

### **1.5. Dự án Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm**

Thực hiện công tác kiểm tra ATTP tại 634 cơ sở trên địa bàn toàn tỉnh: 472 cơ sở đạt TCVS (73,4%); xử lý hành chính: 09 cơ sở, tạm dừng sản xuất: 02 cơ sở, 10 cơ sở tự nguyện tiêu hủy sản phẩm không đảm bảo.

Test nhanh 33 mẫu, 16/33 mẫu đạt, 17 mẫu không đạt do phở tươi (+) tính với Phóc môn và giò lụa dương tính với hàn the; kiểm nghiệm Labo 02 mẫu, 100% mẫu đạt.

Giám sát đảm bảo ATTP phục vụ các sự kiện: Liên hoan ẩm thực Tây Bắc tại Lào Cai, Hội chợ Thương mại Quốc tế Việt Trung lần thứ 17, Đại hội Cựu thanh niên xung phong huyện Bảo Thắng lần thứ 3 nhiệm kỳ 2017 – 2022, Đoàn đại biểu huyện Mường Xay, tỉnh U Đôn Xay (CHDCND Lào) thăm hữu nghị TP Lào Cai năm 2017, ngày Doanh nhân Việt Nam, trong thời gian diễn ra sự kiện, không có trường hợp ngộ độc thực phẩm cấp tính.

Cấp 19 Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện VSATTP; ký cam kết đảm bảo ATTP đối với 12 cơ sở dịch vụ ăn uống và thức ăn đường phố;; xác nhận kiến thức ATTP cho 304 cá nhân.

Trong tháng không xảy ra ngộ độc thực phẩm cấp tính.

## **1.6. Dự án Phòng chống HIV/AIDS**

- Thông tin, giáo dục và truyền thông: PTTT đại chúng: 97 buổi/693 phút; trực tiếp tại xã, phường trọng điểm: 62 buổi/1.468 người tham gia; tại xã, phường khác: 118 buổi/2.640 người; tại câu lạc bộ: 07 buổi/138 người.

- Can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm HIV/AIDS: Số lượt người nghiện chích ma túy được tiếp cận: 6.040 lượt; số phụ nữ mại dâm được tiếp cận: 172 lượt; cấp phát: BKT sạch: 74.012 chiếc, bao cao su: 6.335 chiếc.

- Hỗ trợ điều trị HIV/AIDS: Số người nhiễm HIV/AIDS quản lý: 1.315, số bệnh nhân nhận thuốc: 821, lũy kế: 1.361. Số phụ nữ mang thai được tư vấn, xét nghiệm và trở lại nhận kết quả: 790.

Điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone tại 07 cơ sở: Số BN đang điều trị: 1.541/1.950 (đạt 79% KH), riêng ngành y tế: 1.162/1.425 (đạt 81,5%), lũy tích BN điều trị: 1.931/1.425.

- Tình hình dịch HIV trên địa bàn tỉnh: Số BN nhiễm HIV mới phát hiện: 09 (lũy kế: 2.978 người), số người nhiễm HIV còn sống: 1.520; số bệnh nhân AIDS mới: 14 (lũy kế: 2.346 người), số bệnh nhân AIDS còn sống: 888; số BN AIDS tử vong: 07, lũy kế số bệnh nhân AIDS tử vong: 1.458; đảm bảo an toàn truyền máu 100% đơn vị máu được sàng lọc HIV trước khi truyền.

## **2. Kết quả các công tác chuyên môn, chuyên ngành**

### **2.1. Công tác phòng chống dịch bệnh, thiên tai, thảm họa**

Công tác giám sát dịch bệnh được duy trì thường xuyên, chỉ đạo kịp thời hoạt động giám sát, kiểm tra và phòng chống các dịch bệnh nói chung, chú trọng dịch bệnh sốt xuất huyết, dịch bệnh lưu hành tại địa phương, cảnh báo nguy cơ bệnh các bệnh theo mùa, dịch bệnh viêm não, và các dịch bệnh nguy hiểm khác. Duy trì các tổ giám sát dịch bệnh, thường trực công tác phòng chống dịch bệnh, thiên tai thảm họa.

Tình hình dịch bệnh trong tháng 11: Không xảy ra các dịch bệnh nguy hiểm; một số bệnh truyền nhiễm như cúm mùa, tiêu chảy, tay chân miệng, thủy đậu xảy ra rải rác tại các huyện, thành phố được giám sát phát hiện, điều trị kịp thời khỏi bệnh.

Chỉ đạo các đơn vị y tế tăng cường công tác truyền thông phòng chống bệnh Sốt xuất huyết và Viêm não virus, thực hiện phun hóa chất tại gia đình, khu đông dân cư, vùng nguy cơ cao. Đẩy mạnh kiểm tra, giám sát nhằm phát hiện sớm, điều trị kịp thời, không để bệnh bùng phát trên diện rộng. Thực hiện phun hóa chất tại 63 điểm nguy cơ, 24 xã, phường, 40 thôn và 791 hộ gia đình; vệ sinh môi trường tại 15 điểm nguy cơ, 197 thôn bản, 7.986 hộ; thực hiện truyền thông trên loa đài 634 lượt với 99 tin bài; tổ chức truyền thông trực tiếp 489 lần với 20.046 người tham gia.

Số phơi nhiễm đã tiêm vắc xin phòng dại: 189 người, lũy kế: 2.025 người; tiêm huyết thanh kháng dại: 23 người, lũy kế: 258 người, không có trường hợp tử vong nghi do bệnh dại.

*(Thống kê các bệnh truyền nhiễm gây dịch chi tiết tại Phụ lục số 1).*

## **2.2. Công tác khám chữa bệnh**

Tổ chức tốt công tác khám chữa bệnh ở các tuyến; khám chữa bệnh bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh cho người nghèo, cận nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi được quan tâm thường xuyên.

Công tác KCB BHYT được đảm bảo; thực hiện đầy đủ việc chuyển dữ liệu khám chữa bệnh BHYT lên hệ thống thông tin giám định BHYT theo quy định để đảm bảo việc tạm ứng, thanh toán chi phí cho các đơn vị.

Công suất sử dụng giường bệnh bình quân trong toàn tỉnh là 151,4%; trong đó tại tuyến bệnh viện: 161,4%, PKĐKKV: 96,4%.

*(Thống kê tình hình khám chữa bệnh trong tháng chi tiết tại Phụ lục 2).*

## **2.3. Hoạt động kiểm dịch y tế biên giới**

Kiểm tra y tế: Phương tiện vận chuyển hàng hóa xuất nhập cảnh (XNC): 18.205 phương tiện; khách XNC: 31.454 lượt. Xử lý y tế: 9.526 lượt phương tiện nhập cảnh; phun khử trùng 21 lần tại khu vực cửa khẩu, khu kiểm hóa; 76 lượt người qua lại biên giới được áp dụng biện pháp dự phòng bệnh sốt rét. Không phát hiện trường hợp mắc bệnh kiểm dịch y tế quốc tế.

## **2.4. Truyền thông – GDSK**

Tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng: 98 tin, bài, ảnh; trên Báo Lào Cai: 21 tin, bài, ảnh; trên Cổng thông tin điện tử của ngành: 33; Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh: 19 tin bài; trên truyền hình, phát thanh huyện, thành phố: 52 lượt; truyền thông trực tiếp tại cộng đồng 68.250 lần với 177.086 lượt người tham gia. Nội dung tuyên truyền: Công tác chỉ đạo điều hành của Sở Y tế, phổ biến kiến thức đảm bảo ATVSTP, phòng chống bệnh theo mùa, bệnh phát sinh sau thiên tai thảm họa; phòng chống tác hại thuốc lá, phòng chống bệnh sốt xuất huyết, viêm não, sức khỏe bà mẹ và trẻ em, phòng chống bệnh học đường và dinh dưỡng học đường...

## **2.5. Công tác Giám định y khoa và Pháp y**

Giám định y khoa: Tiếp nhận và tổ chức giám định cho 76 đối tượng trong đó: Hưu trí: 54, tai nạn lao động: 07, bệnh binh: 01, chất độc hóa học: 01, tuất: 01, khuyết tật: 12.

Giám định pháp y: Thương tích: 18 ca, tử thi: 11 ca.

## **2.6. Công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ diện tỉnh quản**

Tổng số khám: 249 lượt, trong đó: Khám thường kỳ: 154 vào viện điều trị: 82, chuyển tuyến trung ương: 13.

## **2.7. Công tác dược**

Thông báo đình chỉ lưu hành và thu hồi 51 thuốc, 19 mỹ phẩm, thu hồi 05 số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm thông báo của Cục Quản lý Dược.

Cấp 03 Chứng chỉ hành nghề Dược; 07 Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc; 07 Giấy CN thực hành tốt nhà thuốc.

Đáp ứng nhu cầu thuốc, vật tư y tế cho khám chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh và ứng cứu thiên tai thảm họa.

### **2.8. Công tác kiểm nghiệm**

Lấy 35 mẫu (dược phẩm: 30, phân tích độc chất: 05). Công tác kỹ thuật: Dược phẩm: 35 (05 mẫu chuyển từ tháng 10/2017) trong đó: Đạt chất lượng: 12, không đạt: 02, đang kiểm nghiệm: 21; phân tích độc chất: 05/05 mẫu không có độc chất.

### **2.9. Công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng**

Đang thực hiện: 01 cuộc thanh tra hành chính tại BVĐK và TTYT huyện Sa Pa; 03 cuộc thanh tra chuyên ngành về thực hiện quy định phòng chống tác hại thuốc lá, đảm bảo chất lượng nước ăn uống, sinh hoạt và thanh tra toàn diện các bệnh viện tuyến tỉnh.

Trong tháng không có đơn thư khiếu nại, tố cáo.

## **II. CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC**

Tham gia làm việc với liên ngành kiểm tra thực tế phương án tăng giường bệnh của các bệnh viện năm 2018 theo yêu cầu của Sở KH&ĐT.

Duy trì và đẩy mạnh các hoạt động đoàn thể.

## **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

Tháng 11 năm 2017, Ngành Y tế tiếp tục đẩy mạnh thực hiện kế hoạch công tác năm; công tác chỉ đạo điều hành kịp thời, cụ thể cho từng lĩnh vực, các dự án Chương trình mục tiêu y tế - dân số và hoạt động chuyên môn.

Tăng cường công tác giám sát dịch bệnh nguy hiểm như: Sốt xuất huyết, bệnh đầu nhỏ do vi rút zika, viêm não virus, tả, sởi, cúm A/H5N1, cúm A/H7N9, bạch hầu,... phòng chống dịch bệnh theo mùa; sẵn sàng đáp ứng kịp thời, đầy đủ phương tiện, hóa chất, thuốc, nhân lực cho phòng chống dịch bệnh, thiên tai thảm họa. Thực hiện tốt công tác tiêm vắc xin định kỳ cho trẻ em. Tăng cường kiểm tra dược, mỹ phẩm. Đảm bảo VSATTP, sẵn sàng ứng phó kịp thời, hiệu quả với thiên tai, thảm họa xảy ra trên địa bàn tỉnh.

Khám chữa bệnh được duy trì tốt ở các tuyến; công suất sử dụng giường bệnh cao, bình quân tại bệnh viện là 161,4%, PKĐKKV là 96,4%. Khám chữa bệnh BHYT được quan tâm, thuận lợi cho người bệnh sử dụng dịch vụ y tế.


Công tác đảng, đoàn thể được quan tâm thực hiện; duy trì tốt các phong trào thi đua, giáo dục y đức cho cán bộ nhân viên trong toàn ngành.

Đánh giá tiến độ kế hoạch năm 2017: Ước thực hiện cả năm 2017, trong 64 chỉ tiêu kế hoạch giao, có 62 chỉ tiêu đạt 100% KH trở lên (chiếm 96,8% số chỉ tiêu), 02 chỉ tiêu đạt <100% (chiếm 3,2%), là số giường bệnh bình quân/vạn dân đạt 95% kế hoạch do không được giao bổ sung tăng giường bệnh năm 2017 và chỉ tiêu số người điều trị Methadone, kế hoạch giao 1.950, ước thực hiện 1.750 bệnh nhân, đạt 89,7% kế hoạch. Nhận định ngành Y tế hoàn thành các chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch năm 2017.

#### IV. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU THÁNG 12/2017

1. Đẩy mạnh tiến độ Kế hoạch thực hiện Đề án số 7 “Phát triển y tế, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân năm 2017”.
2. Tiếp tục tăng cường các biện pháp giám sát, phòng chống dịch bệnh nguy hiểm, các bệnh dịch theo mùa. Sẵn sàng, chủ động trong phòng chống dịch bệnh, phòng chống thiên tai thảm họa. Tập trung kiểm soát dịch sốt xuất huyết.
3. Tập trung phát triển dịch vụ y tế, tăng cường dịch vụ khám chữa bệnh vùng khó khăn, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế.
4. Đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu y tế - dân số; tập trung hoạt động chăm sóc sức khỏe bà mẹ- trẻ em, chiến dịch lồng ghép, tăng cường các hoạt động truyền thông và cung cấp các dịch vụ dân số - KHHGD.
5. Tăng cường kiểm tra đảm bảo án toàn VSTP trên địa bàn tỉnh.
6. Đôn đốc nâng cao chất lượng hoạt động trạm y tế; đẩy mạnh thực hiện và đánh giá kết quả xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế và xây dựng nông thôn mới.
7. Đảm bảo hậu cần, thuốc, vật tư y tế cho phòng bệnh, chữa bệnh và phòng chống thiên tai thảm họa.
8. Đôn đốc tiến độ các công trình xây dựng và đảm bảo tiến độ giải ngân.
9. Duy trì, đẩy mạnh các hoạt động đoàn thể, phong trào thi đua.
10. Tổ chức công tác kiểm tra, đánh giá thi đua, tổng kết cuối năm 2017.

#### *Nơi nhận:*

- TT.TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Bộ Y tế;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Ban Dân vận Tỉnh ủy;
- Ban VHXX (HĐND tỉnh);
- Sở KH&ĐT; Cục Thống kê;
- Ban Giám đốc ;
- Các đơn vị y tế (email);
- Công thông tin điện tử SYT (email);
- Lưu KHTC,VT. 

**GIÁM ĐỐC**



  
**Nông Tiến Cường**

**Phụ lục 1: Tổng hợp bệnh truyền nhiễm trong tháng 11 năm 2017**

TT	Bệnh	Tháng 11/2017		Lũy kế 11 tháng		Cùng kỳ 2016	
		Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết
1	Bệnh do liên cầu lợn ở người		0	5	1		
2	Bệnh do vi rút(Andeno)	61	0	760	0	747	
3	Cúm	1594	0	12173	0	19,933	
4	Dại (mắc/chết)	0	0	0	0	2	2
5	Ho gà	0	0	6	0		
6	Liệt mềm cấp nghi bại liệt	0	0	2	1		
7	Lỵ A míp	2	0	40	0	108	
8	Lỵ trực trùng	10	0	119	0	293	
9	Quai bị	36	0	980	0	1,990	
10	Rubella	0	0	7	0	1	
11	Sởi (sốt phát ban)	0	0	10	0	38	
12	Sốt xuất huyết Dengue	15	0	155	0		
13	Tay - chân -miệng	14	0	79	0	531	
14	Thủy đậu	28	0	721	0	895	
15	Tiêu chảy	526	0	4393	0	7,307	
16	Uốn ván khác (mắc/chết)	1	0	7	1	2	
17	Uốn ván sơ sinh (mắc/chết)	0	0	5	2	2	2
18	Viêm gan vi rút A	0	0	3	0	210	
19	Viêm gan vi rút B	0	0	72	0		
20	Viêm gan vi rút C	0	0	29	0		
21	Viêm gan vi rút khác	1	0	11	0		
22	Viêm màng não do NMC	0	0	1	0		
23	Viêm não nhật bản	0	0	15	0	54	3
24	Viêm não vi rút khác	1	0	12	0		
25	Xoắn khuẩn vàng da (Leptospira)	0	0	1	0		





Phụ lục 2: Tổng hợp khám, chữa bệnh tháng 11 năm 2017

STT	NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG	ĐƠN VỊ	Thực hiện toàn tỉnh	Bệnh viện tỉnh huyện			TRÂM Y TẾ XÃ				
				Thực hiện	Tỷ lệ %	Thực hiện	Tỷ lệ %	Thực hiện	Tỷ lệ %		
				Thực hiện	Tỷ lệ %	Thực hiện	Tỷ lệ %	Thực hiện	Tỷ lệ %		
<b>HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH</b>											
<b>GIỜNG BỆNH</b>											
1	Tổng số lần khám bệnh	L. người	2,480	2,075	83.7	405	16.3	0	0.0		
	Tổng số lần khám bệnh BHYT	L. người	156,762	69,209	44.1	23,851	15.2	63,702	40.6		
	Tổng số khám BN người nước ngoài	L. người	14	14	100.0	0	0.0	0	0.0		
	Tổng số khám sức khỏe	L. người	2,550	2,550	100.0	0	0.0		0.0		
	Tổng số khám ngoại viện	L. người	33,057	2,217	6.7	3,454	10.4	27,386	82.8		
	TS BN điều trị nội trú	L. người	18,042	15,802	87.6	2,120	11.8	120	0.7		
	Tổng số ngày điều trị nội trú	Ngày	116,416	103,818	89.2	12,104	10.4	494	0.4		
	Ngày điều trị trung bình/ 1 BN	Ngày	6.45	6.57		5.71		4.12			
	Công suất SD giường bệnh	%	151.43	161.40		96.41		0.00			
	7	Trong đó	BHYT NN	Tổng số BN	L. người	2,961	2,421	81.8	507	17.1	33
T/s ng.điều trị			Ngày	19,086	16,121	84.5	2,838	14.9	127	0.7	
BHYT DT		Tổng số BN	L. người	3,725	3,154	84.7	509	13.7	62	1.7	
T/s ng.điều trị		Ngày	24,504	21,352	87.1	2,891	11.8	261	1.1		
Trẻ em dưới 6 tuổi		Tổng số BN	L. người	6,200	5,484	88.5	708	11.4	8	0.1	
T/s ng.điều trị		Ngày	36,345	32,396	89.1	3,916	10.8	33	0.1		
T/s BN điều trị nội trú YHCT		L. người	1,176	1,005	85.5	168	14.3	3	0.3		
T/s BN điều trị nội trú NCT		L. người	2,001	1,853	92.6	147	7.3	1	0.0		
<b>GIỜNG BỆNH</b>											
6		Tổng số khám ngoại viện	L. người	33,057	2,217	6.7	3,454	10.4	27,386	82.8	
	Tổng số khám điều trị nội trú	L. người	18,042	15,802	87.6	2,120	11.8	120	0.7		
	Ngày điều trị trung bình/ 1 BN	Ngày	6.45	6.57		5.71		4.12			
	Công suất SD giường bệnh	%	151.43	161.40		96.41		0.00			
	5	Tổng số khám bệnh BHYT	L. người	105,001	48,174	45.9	18,463	17.6	38,364	36.5	
		Tổng số khám bệnh BHYT DT	L. người	27,047	10,315	38.1	5,680	21.0	11,052	40.9	
		Trẻ em dưới 6 tuổi	L. người	29,482	12,196	41.4	5,222	17.7	12,064	40.9	
		Tổng số khám người cao tuổi >=60 tuổi	L. người	21,194	13,529	63.8	2,392	11.3	5,273	24.9	
		Tổng số khám YHCT	L. người	25,194	5,801	23.0	5,076	20.1	14,317	56.8	
		Tổng số khám BN người nước ngoài	L. người	14	14	100.0	0	0.0	0	0.0	
Tổng số khám sức khỏe		L. người	2,550	2,550	100.0	0	0.0		0.0		
Tổng số khám ngoại viện		L. người	33,057	2,217	6.7	3,454	10.4	27,386	82.8		
TS BN điều trị nội trú		L. người	18,042	15,802	87.6	2,120	11.8	120	0.7		
Tổng số ngày điều trị nội trú		Ngày	116,416	103,818	89.2	12,104	10.4	494	0.4		
<b>GIỜNG BỆNH</b>											
4	Tổng số khám bệnh BHYT	L. người	105,001	48,174	45.9	18,463	17.6	38,364	36.5		
	Tổng số khám bệnh BHYT DT	L. người	27,047	10,315	38.1	5,680	21.0	11,052	40.9		
	Trẻ em dưới 6 tuổi	L. người	29,482	12,196	41.4	5,222	17.7	12,064	40.9		
	Tổng số khám người cao tuổi >=60 tuổi	L. người	21,194	13,529	63.8	2,392	11.3	5,273	24.9		
	Tổng số khám YHCT	L. người	25,194	5,801	23.0	5,076	20.1	14,317	56.8		
	Tổng số khám BN người nước ngoài	L. người	14	14	100.0	0	0.0	0	0.0		
	Tổng số khám sức khỏe	L. người	2,550	2,550	100.0	0	0.0		0.0		
	Tổng số khám ngoại viện	L. người	33,057	2,217	6.7	3,454	10.4	27,386	82.8		
	TS BN điều trị nội trú	L. người	18,042	15,802	87.6	2,120	11.8	120	0.7		
	Tổng số ngày điều trị nội trú	Ngày	116,416	103,818	89.2	12,104	10.4	494	0.4		
<b>GIỜNG BỆNH</b>											
3	Tổng số khám bệnh BHYT	L. người	105,001	48,174	45.9	18,463	17.6	38,364	36.5		
	Tổng số khám bệnh BHYT DT	L. người	27,047	10,315	38.1	5,680	21.0	11,052	40.9		
	Trẻ em dưới 6 tuổi	L. người	29,482	12,196	41.4	5,222	17.7	12,064	40.9		
	Tổng số khám người cao tuổi >=60 tuổi	L. người	21,194	13,529	63.8	2,392	11.3	5,273	24.9		
	Tổng số khám YHCT	L. người	25,194	5,801	23.0	5,076	20.1	14,317	56.8		
	Tổng số khám BN người nước ngoài	L. người	14	14	100.0	0	0.0	0	0.0		
	Tổng số khám sức khỏe	L. người	2,550	2,550	100.0	0	0.0		0.0		
	Tổng số khám ngoại viện	L. người	33,057	2,217	6.7	3,454	10.4	27,386	82.8		
	TS BN điều trị nội trú	L. người	18,042	15,802	87.6	2,120	11.8	120	0.7		
	Tổng số ngày điều trị nội trú	Ngày	116,416	103,818	89.2	12,104	10.4	494	0.4		
<b>GIỜNG BỆNH</b>											
2	Tổng số khám bệnh BHYT	L. người	105,001	48,174	45.9	18,463	17.6	38,364	36.5		
	Tổng số khám bệnh BHYT DT	L. người	27,047	10,315	38.1	5,680	21.0	11,052	40.9		
	Trẻ em dưới 6 tuổi	L. người	29,482	12,196	41.4	5,222	17.7	12,064	40.9		
	Tổng số khám người cao tuổi >=60 tuổi	L. người	21,194	13,529	63.8	2,392	11.3	5,273	24.9		
	Tổng số khám YHCT	L. người	25,194	5,801	23.0	5,076	20.1	14,317	56.8		
	Tổng số khám BN người nước ngoài	L. người	14	14	100.0	0	0.0	0	0.0		
	Tổng số khám sức khỏe	L. người	2,550	2,550	100.0	0	0.0		0.0		
	Tổng số khám ngoại viện	L. người	33,057	2,217	6.7	3,454	10.4	27,386	82.8		
	TS BN điều trị nội trú	L. người	18,042	15,802	87.6	2,120	11.8	120	0.7		
	Tổng số ngày điều trị nội trú	Ngày	116,416	103,818	89.2	12,104	10.4	494	0.4		
<b>GIỜNG BỆNH</b>											
1	Tổng số khám bệnh BHYT	L. người	105,001	48,174	45.9	18,463	17.6	38,364	36.5		
	Tổng số khám bệnh BHYT DT	L. người	27,047	10,315	38.1	5,680	21.0	11,052	40.9		
	Trẻ em dưới 6 tuổi	L. người	29,482	12,196	41.4	5,222	17.7	12,064	40.9		
	Tổng số khám người cao tuổi >=60 tuổi	L. người	21,194	13,529	63.8	2,392	11.3	5,273	24.9		
	Tổng số khám YHCT	L. người	25,194	5,801	23.0	5,076	20.1	14,317	56.8		
	Tổng số khám BN người nước ngoài	L. người	14	14	100.0	0	0.0	0	0.0		
	Tổng số khám sức khỏe	L. người	2,550	2,550	100.0	0	0.0		0.0		
	Tổng số khám ngoại viện	L. người	33,057	2,217	6.7	3,454	10.4	27,386	82.8		
	TS BN điều trị nội trú	L. người	18,042	15,802	87.6	2,120	11.8	120	0.7		
	Tổng số ngày điều trị nội trú	Ngày	116,416	103,818	89.2	12,104	10.4	494	0.4		
<b>GIỜNG BỆNH</b>											
7.2	Trong đó	BHYT NN	Tổng số BN	L. người	2,961	2,421	81.8	507	17.1	33	1.1
		T/s ng.điều trị	Ngày	19,086	16,121	84.5	2,838	14.9	127	0.7	
	BHYT DT	Tổng số BN	L. người	3,725	3,154	84.7	509	13.7	62	1.7	
	T/s ng.điều trị	Ngày	24,504	21,352	87.1	2,891	11.8	261	1.1		
	Trẻ em dưới 6 tuổi	Tổng số BN	L. người	6,200	5,484	88.5	708	11.4	8	0.1	
	T/s ng.điều trị	Ngày	36,345	32,396	89.1	3,916	10.8	33	0.1		
	T/s BN điều trị nội trú YHCT	L. người	1,176	1,005	85.5	168	14.3	3	0.3		
	T/s BN điều trị nội trú NCT	L. người	2,001	1,853	92.6	147	7.3	1	0.0		
	<b>GIỜNG BỆNH</b>										
	7.3	Trong đó	BHYT NN	Tổng số BN	L. người	2,961	2,421	81.8	507	17.1	33
T/s ng.điều trị			Ngày	19,086	16,121	84.5	2,838	14.9	127	0.7	
BHYT DT		Tổng số BN	L. người	3,725	3,154	84.7	509	13.7	62	1.7	
T/s ng.điều trị		Ngày	24,504	21,352	87.1	2,891	11.8	261	1.1		
Trẻ em dưới 6 tuổi		Tổng số BN	L. người	6,200	5,484	88.5	708	11.4	8	0.1	
T/s ng.điều trị		Ngày	36,345	32,396	89.1	3,916	10.8	33	0.1		
T/s BN điều trị nội trú YHCT		L. người	1,176	1,005	85.5	168	14.3	3	0.3		
T/s BN điều trị nội trú NCT		L. người	2,001	1,853	92.6	147	7.3	1	0.0		
<b>GIỜNG BỆNH</b>											
7.4		Trong đó	BHYT NN	Tổng số BN	L. người	2,961	2,421	81.8	507	17.1	33
	T/s ng.điều trị		Ngày	19,086	16,121	84.5	2,838	14.9	127	0.7	
	BHYT DT	Tổng số BN	L. người	3,725	3,154	84.7	509	13.7	62	1.7	
	T/s ng.điều trị	Ngày	24,504	21,352	87.1	2,891	11.8	261	1.1		
	Trẻ em dưới 6 tuổi	Tổng số BN	L. người	6,200	5,484	88.5	708	11.4	8	0.1	
	T/s ng.điều trị	Ngày	36,345	32,396	89.1	3,916	10.8	33	0.1		
	T/s BN điều trị nội trú YHCT	L. người	1,176	1,005	85.5	168	14.3	3	0.3		
	T/s BN điều trị nội trú NCT	L. người	2,001	1,853	92.6	147	7.3	1	0.0		
	<b>GIỜNG BỆNH</b>										



8	Tổng số BN điều trị ngoại trú		L. người	11,196	9,749	87.1	442	3.9	1,005	9.0
9	Trong đó	Số bệnh nhân chuyển tuyến	L. người	4,764	2,610	54.8	1,399	29.4	755	15.8
		BHYT NN	L. người	582	280	48.1	123	21.1	179	30.8
		BHYT DT	L. người	968	528	54.5	245	25.3	195	20.1
	Trong đó	Trẻ em dưới 6 tuổi	L. người	584	232	39.7	152	26.0	200	34.2
		Số bệnh nhân từ vùng	Người	10	9	90.0	1	10.0	0	0.0
10	Trong đó	Trước 24 giờ	Người	4	4	100.0	0	0.0	0	0.0
		Sau 24 giờ	Người	6	5	83.3	1	16.7	0	0.0
11	Trong đó	Tổng số ca phẫu thuật	ca	1,212	1,212	100.0	0	0.0		0.0
		Loại đặc biệt	ca	27	27	100.0	0	0.0		0.0
12	Trong đó	Tổng số ca thủ thuật	ca	61,344	60,780	99.1	531	0.9	33	0.1
		Loại đặc biệt	ca	88	88	100.0	0	0.0	0	0.0
13	Trong đó	Tổng số đẻ (kể cả mổ lấy thai)	Người	1,330	1,195	89.8	60	4.5	75	5.6
		Trong đó Mổ lấy thai	Người	404	404	100.0	0	0.0	0	0.0
		Trẻ SS có P < 2,500gr	Người	77	75	97.4	0	0.0	2	2.6
14	Trong đó	Số BN tại nạn	L. người	1,082	575	53.1	147	13.6	360	33.3
		TN giao thông	L. người	260	176	67.7	25	9.6	59	22.7
		TN khác	L. người	822	399	48.5	122	14.8	301	36.6
<b>HOẠT ĐỘNG CẬN LÂM SÀNG</b>										
1	Tổng số Xét nghiệm		L. ng	136,493	134,559	98.6	1,922	1.4	12	0.0
2	Chẩn đoán hình ảnh		L. ng	44,904	44,078	98.2	826	1.8	0	0.0
III	TS BN TẬN SỞI NGOÀI CƠ THỂ		L. ng	15	15	100.0	0	0.0		0.0
IV	TỔNG SỐ CHẤY THẬN NT		L. ng	1,519	1,519	100.0	0	0.0		0.0